

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh các báo cáo tài chính	14 - 49



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 01 tháng 01 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 – Tháp BIDV-35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Khắc Thân	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011
Ông Hoàng Huy Hà	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011
Ông Đỗ Huy Hoài	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</i>
Bà Bùi Thị Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Phùng Trần Tuyết Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Lưu Diễm Cẩm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Tín	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Hoài – Chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:




Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Số tham chiếu: 60758150/15398633

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 5 đến trang 49 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV



Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0763/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.024.138.188.990	1.364.049.499.688
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.075.867.170.610	207.858.679.941
111	1. Tiền		1.618.867.170.610	175.858.679.941
112	2. Các khoản tương đương tiền		457.000.000.000	32.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	759.575.538.400	881.735.156.851
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.006.429.755.504	925.521.585.181
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(246.854.217.104)	(43.786.428.330)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	187.711.198.183	225.350.123.347
131	1. Phải thu của khách hàng		137.500.000	8.985.500.000
132	2. Trả trước cho người bán		4.079.393.434	350.690.740
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		170.986.863.398	161.935.005.834
138	4. Các khoản phải thu khác		12.940.903.368	54.078.926.773
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(433.462.017)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	393.805.545	423.662.545
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		590.476.252	48.681.877.004
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		177.901.252	178.475.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	5.280.764.615
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	412.575.000	43.222.637.389



mm

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		136.905.603.464	137.129.966.344
210	I. Các khoản đầu tư dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
213	2. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	3. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		3.704.309.104	6.903.115.473
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11.1	3.365.596.237	6.380.122.604
222	Nguyên giá		16.444.915.406	16.497.985.517
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.079.319.169)	(10.117.862.913)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11.2	338.712.867	522.992.869
228	Nguyên giá		945.680.998	945.680.998
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(606.968.131)	(422.688.129)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	119.544.540.738	117.344.540.738
253	1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		119.544.540.738	117.344.540.738
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		119.544.540.738	117.344.540.738
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		13.656.753.622	12.882.310.133
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.661.544.650	2.773.842.397
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13	9.228.824.220	7.342.082.984
268	4. Tài sản dài hạn khác		2.766.384.752	2.766.384.752
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.161.043.792.454	1.501.179.466.032

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.504.430.570.677	635.937.752.575
310	I. Nợ ngắn hạn		2.504.355.678.029	635.818.632.078
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		900.119.150	847.913.097
313	3. Người mua trả tiền trước		1.805.557.664	1.039.500.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	274.722.393	2.452.135.856
315	5. Phải trả người lao động		9.349.028.752	676.302.113
316	6. Chi phí phải trả	15	11.511.920.404	480.866.764
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	83.489.720.764	157.198.171.867
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2.848.975.774	1.446.795.544
322	9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
328	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	2.394.175.633.128	471.676.946.837
329	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
430	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		74.892.648	119.120.497
333	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	-
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		74.892.648	119.120.497
339	4. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-
340	5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn		-	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	656.613.221.777	865.241.713.457
410	I. Vốn chủ sở hữu		656.613.221.777	865.241.713.457
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865.000.000.000	865.000.000.000
415	2. Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	241.713.457
416	3. Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	5. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		-	-
420	6. Lỗ lũy kế		(208.628.491.680)	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.161.043.792.454	1.501.179.466.032

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tiền vay của khách hàng do BSC cam kết bảo đảm	-	2.957.500.000
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	81.623	104.846
006	6. Chứng khoán lưu ký	5.888.663.770.000	4.308.747.030.000
007	<i>Trong đó</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	5.574.392.260.000	4.022.054.280.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	157.179.770.000	114.020.880.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	4.288.136.970.000	3.111.947.950.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.129.075.520.000	796.085.450.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	223.831.670.000	144.071.670.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	4.825.000.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	223.831.670.000	139.246.670.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	11.734.450.000	9.159.230.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	11.734.450.000	9.159.230.000
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	5.200.000.000	27.494.950.000
024	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	27.494.950.000
025	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	5.200.000.000	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	37.277.900.000	49.999.700.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	2.114.900.000	23.630.600.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	35.147.000.000	26.362.100.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	16.000.000	7.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	35.916.390.000	24.908.200.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	547.510.000	15.369.640.000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	35.222.090.000	9.376.210.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	146.790.000	162.350.000
032	6.8. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	311.100.000	31.059.000.000
034	6.8.1. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	311.100.000	31.059.000.000
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	1.193.030.000
	Trong đó		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	-	1.193.030.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	-	1.190.880.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	-	2.150.000
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	42.727.020.000	74.363.120.000
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	340.474.820.000	385.220.270.000

Bà Lê Hồng Nhung
PP Tài chính Kế toán

Ông Vũ Hoàng Tiến
TP Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B03-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011
01	1. Doanh thu	19	197.506.106.473
	<i>Trong đó:</i>		
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		21.529.436.864
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		91.906.585.650
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		1.780.000.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		15.376.105
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		5.219.657.157
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.904.497.697
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-
01.9	- Doanh thu khác		75.150.553.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		197.506.106.473
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	20	(400.131.516.650)
	<i>Trong đó:</i>		
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		(197.063.727.876)
	Chi phí dự phòng chứng khoán		(203.067.788.774)
20	5. Lỗ gộp của hoạt động kinh doanh		(202.625.410.177)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(5.715.985.108)
30	7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(208.341.395.285)
31	8. Thu nhập khác		143.011.640
32	9. Chi phí khác		(214.108.035)
40	10. Lỗ khác		(71.096.395)
50	11. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(208.412.491.680)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	14	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
60	14. Lỗ sau thuế TNDN		(208.412.491.680)
70	15. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu		(2.409)

Bà Lê Hồng Nhung
PP Tài chính Kế toán

Ông Vũ Hoàng Tiến
TP Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN		
01	1. Lỗ trước thuế		(208.412.491.680)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		128.116.886.885
02	Khấu hao tài sản cố định		3.454.666.000
03	Các khoản trích lập dự phòng		203.501.250.791
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(154.818.178)
05	Lãi hoạt động đầu tư		(154.832.838.506)
06	Chi phí lãi vay		76.148.626.778
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(80.295.604.795)
09	Giảm các khoản phải thu		38.113.066.153
10	Giảm hàng tồn kho		29.857.000
11	Tăng chứng khoán thương mại		(147.087.870.323)
12	Tăng các khoản phải trả		1.858.048.651.435
13	Giảm chi phí trả trước		1.112.871.495
14	Tiền lãi vay đã trả		(65.704.460.111)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại		5.280.764.615
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		42.928.780.568
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.005.186.587)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.650.420.869.450
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(353.414.280)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		36.100.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-
26	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.000.000.000
27	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.200.000.000)
28	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		51.179.700.000
29	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		153.925.235.499
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		217.587.621.219

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-
35	Trả lại vốn ủy thác cho người đầu tư		-
36	Chuyển quỹ khen thưởng phúc lợi về BIDV		-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.868.008.490.669
60	Tiền và các khoản tương đương tiền vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011		207.858.679.941
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	2.075.867.170.610

Bà Lê Hồng Nhung
PP Tài chính Kế toán

Ông Vũ Hoàng Tiến
TP Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

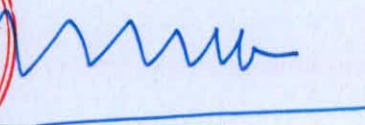
A	Thuyết minh B	Số dư vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 1	Năm nay		Đơn vị tính: đồng Việt Nam Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 4
			Tăng 2	Giảm 3	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865.000.000.000	-	-	865.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	-	-	241.713.457
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-
6. Lỗ lũy kế		-	-	(208.628.491.680)	(208.628.491.680)
Cộng	17	865.241.713.457	-	(208.628.491.680)	656.613.221.777



Bà Lê Hồng Nhung
PP Tài chính Kế toán



Ông Vũ Hoàng Tiến
TP Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng vốn điều lệ của Công ty là 865.000.000.000 đồng Việt Nam.

Mạng lưới Hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 – Tháp BIDV-35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 164 người.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Kỳ tài chính đầu tiên của Công ty với tư cách là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam bắt đầu từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Năm tài chính của Công ty trong các kỳ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm kế toán	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

3.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Đầu tư chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.7.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.7.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.8 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 12 năm 2011.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không niêm yết không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được tham khảo các tạp chí có uy tín hoặc các nguồn thông tin đáng tin cậy khác, đồng thời tham khảo giá trị sổ sách của đơn vị phát hành chứng khoán. Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/ chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích của nhân viên

3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.11.2 Trợ cấp thôi việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

3.11.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 và Quyết định 27/2007/QĐ-BTC ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.17 Giá trị lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình xác định lại giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản theo quy định tại Nghị định 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC ngày 8 tháng 12 năm 2007. Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận vào khoản mục Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo quy định tại Thông tư 106/2007/TT-BTC hướng dẫn kế toán khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và các quy định kế toán hiện hành.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Cuối kỳ VNĐ</i>	<i>Đầu kỳ VNĐ</i>
Tiền mặt	488.169.976	358.777.863
Tiền gửi ngân hàng	1.618.379.000.634	175.499.902.078
Trong đó:		
<i>Tiền gửi ngân hàng của Công ty</i>	<i>1.537.563.956.484</i>	<i>44.787.807.362</i>
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<i>80.815.044.150</i>	<i>130.712.094.716</i>
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	-
Các khoản tương đương tiền	457.000.000.000	32.000.000.000
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>457.000.000.000</i>	<i>32.000.000.000</i>
	2.075.867.170.610	207.858.679.941

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ</i>
1. Của Công ty	34.112.280	2.311.571.938.000
<i>Cổ phiếu</i>	<i>15.811.280</i>	<i>290.898.188.000</i>
<i>Trái phiếu</i>	<i>18.301.000</i>	<i>2.020.673.750.000</i>
2. Của nhà đầu tư	700.235.572	13.716.494.815.000
<i>Cổ phiếu</i>	<i>655.285.492</i>	<i>9.103.431.865.000</i>
<i>Trái phiếu</i>	<i>44.950.080</i>	<i>4.613.062.950.000</i>
	734.347.852	16.028.066.753.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.006.429.755.504	925.521.585.181
Chứng khoán thương mại	852.551.053.335	925.521.585.181
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	153.878.702.169	-
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	-
Ủy thác đầu tư (*)	53.878.702.169	-
Đầu tư tài chính dài hạn	119.544.540.738	117.344.540.738
Chứng khoán đầu tư	119.544.540.738	117.344.540.738
Chứng khoán sẵn sàng để bán	119.544.540.738	117.344.540.738
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	1.125.974.296.242	1.042.866.125.919

(*) Công ty đã ký hợp đồng số 01/HĐT-2010/BFI-BSC là hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV (BFI). Theo điều khoản của hợp đồng, BFI đóng vai trò là đơn vị đầu mối thực hiện tìm kiếm cơ hội đầu tư, mua bán cổ phiếu, quản lý toàn bộ số cổ phiếu và thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ số cổ phiếu mua được cho Công ty. Cũng theo nội dung của hợp đồng, Công ty hoàn toàn có quyền đối với các lợi ích phát sinh từ danh mục đầu tư đang được quản lý bởi BFI, đồng thời chịu mọi rủi ro phát sinh liên quan đến danh mục này. Vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011, khoản mục này được phân loại vào 'Tài sản ngắn hạn khác' (Xem Thuyết minh số 10). Trong năm 2011, Công ty đã tiến hành phân loại lại toàn bộ giá trị ủy thác sang "Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác" để phù hợp hơn với trạng thái của danh mục ủy thác.

Chi tiết về dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	224.927.899.733	43.786.428.330
Cổ phiếu niêm yết	191.348.676.768	29.747.171.079
Cổ phiếu trên sàn Upcom	299.202.600	417.735.605
Cổ phiếu chưa niêm yết	33.280.020.365	13.621.521.646
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác	21.926.317.371	-
	246.854.217.104	43.786.428.330

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết danh mục đầu tư bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)		So với giá thị trường (VNĐ)				Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm	
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm			
I. Chứng khoán thương mại											
Cổ phiếu niêm yết	15.396.240	12.595.102	414.156.490.128	398.043.368.606	-	6.167.031.078	(191.348.676.768)	(27.032.608.184)	222.807.813.360	377.177.791.500	
AVF	1.921.160	1.879.970	43.731.225.000	43.641.008.000	-	-	(25.672.321.000)	(1.529.680.000)	18.058.904.000	42.111.328.000	
C47	364.361	-	5.764.879.868	-	-	-	(2.303.450.368)	-	3.461.429.500	-	
HAD	409.130	396.330	16.255.421.079	15.744.411.027	-	108.788.973	(7.049.996.079)	-	9.205.425.000	15.853.200.000	
HGM	473.500	472.200	42.594.990.000	42.471.910.000	-	923.270.000	(1.400.490.000)	-	41.194.500.000	43.395.180.000	
HU1	540.000	-	9.805.000.000	-	-	-	(5.701.000.000)	-	4.104.000.000	-	
LGL	1.867.450	1.796.544	51.924.187.876	51.070.158.278	-	-	(39.412.272.876)	(14.420.660.678)	12.511.915.000	36.649.497.600	
NBB	518.660	508.175	47.771.219.750	47.039.396.750	-	-	(22.408.745.750)	(2.319.996.750)	25.362.474.000	44.719.400.000	
PJC	145.200	71.600	4.913.770.000	2.354.940.000	-	93.780.000	(3.302.050.000)	-	1.611.720.000	2.448.720.000	
S55	121.736	121.436	4.482.113.654	4.477.043.654	-	-	(2.838.677.654)	(542.517.254)	1.643.436.000	3.934.526.400	
SCD	509.520	505.360	13.868.303.000	13.778.067.000	-	372.013.000	(7.754.063.000)	-	6.114.240.000	14.150.080.000	
SCL	440.800	425.800	12.273.252.455	12.016.592.455	-	-	(9.981.092.455)	(562.572.455)	2.292.160.000	11.454.020.000	
SD7	268.869	923	7.944.788.174	21.525.000	-	9.857.000	(5.713.175.474)	-	2.231.612.700	31.382.000	
SMC	106.713	83.904	2.222.382.527	2.113.102.157	-	-	(1.411.363.727)	(250.433.357)	811.018.800	1.862.668.800	
SPP	940.700	940.700	28.674.650.000	28.674.650.000	-	487.050.000	(7.508.900.000)	-	21.165.750.000	29.161.700.000	
SRF	185.522	185.510	5.454.156.200	5.513.607.000	-	51.693.000	(1.836.477.200)	-	3.617.679.000	5.565.300.000	
TCR	742.002	472.194	6.039.678.946	4.227.924.640	-	-	(2.181.268.546)	(25.398.040)	3.858.410.400	4.202.526.600	
TDH	59.146	34.133	2.568.667.620	1.774.686.590	-	-	(1.894.403.220)	(597.098.090)	674.264.400	1.177.588.500	
THB	459.210	459.210	8.507.116.864	8.567.116.864	-	-	(3.777.253.864)	(209.494.864)	4.729.863.000	8.357.622.000	
THG	780.000	-	21.060.000.000	-	-	-	(14.118.000.000)	-	6.942.000.000	-	
TSC	130.830	134.100	3.635.153.989	3.726.012.000	-	-	(1.934.363.989)	(1.285.392.000)	1.700.790.000	2.440.620.000	
TVD	371.715	-	9.730.456.300	-	-	-	(6.087.649.300)	-	3.642.807.000	-	
VCB	279.554	1.276.578	7.398.255.834	42.713.331.660	-	-	(1.303.978.634)	(1.224.546.660)	6.094.277.200	41.488.785.000	
VDS	485.248	527.138	6.235.875.994	6.774.740.000	-	-	(4.537.507.994)	(1.450.646.200)	1.698.368.000	5.324.093.800	
VIP	174.377	173.377	2.245.335.602	2.408.987.140	-	-	(1.512.952.202)	(571.190.940)	732.383.400	1.837.796.200	
VSI	165.000	150.000	2.587.500.000	2.587.500.000	-	307.500.000	(1.861.500.000)	-	726.000.000	2.895.000.000	
SSI	300.005	70	5.251.705.200	2.408.000	-	-	(1.141.636.700)	(168.000)	4.110.068.500	2.240.000	
Khác	2.635.832	1.979.850	41.216.404.196	56.344.250.391	-	3.813.079.105	(6.704.086.736)	(2.042.812.896)	34.512.317.460	58.114.516.600	
Cổ phiếu trên sàn Upcom											
Upcom	45.574	44.228	419.197.700	403.220.300	-	119.700	(299.202.600)	(128.422.000)	119.995.100	274.918.000	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán (VND)		So với giá thị trường (VND)				Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)		
	Cuối Năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm	Ghi chú
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm			
- Cổ phiếu chưa niêm yết	9.812.157	9.556.388	51.044.786.115	49.964.786.115	-	35.817.654	(33.280.020.365)	(387.495.769)	17.764.765.750	49.613.108.000	
BDP1	500.000	500.000	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-	(1.500.000.000)	-	9.500.000.000	11.000.000.000	
SHJ	8.500.000	8.500.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	(30.000.000.000)	-	-	30.000.000.000	
VDP	160.000	120.000	5.280.000.000	4.200.000.000	-	-	(1.734.400.000)	(360.000.000)	3.545.600.000	3.840.000.000	
Khác	652.157	436.388	4.764.786.115	4.764.786.115	-	35.817.654	(45.620.365)	(27.495.769)	4.719.165.750	4.773.108.000	
II. Đầu tư ngắn hạn khác	1.781.790	-	46.965.816.371	-	-	-	(21.926.317.371)	-	25.039.499.000	-	

Giá trị thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường chứng khoán, các tạp chí chứng khoán có uy tín.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Số đầu kỳ				Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Dự phòng đã trích lập	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Dự phòng đã trích lập
1. Phải thu của khách hàng	8.985.500.000	-	-	-	1.179.637.622	(10.027.637.622)	137.500.000	-	-	-
2. Phải trả người bán	350.690.740	-	-	-	4.535.542.566	(806.839.872)	4.079.393.434	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	161.935.005.834	-	-	-	5.524.984.854.212	(5.515.932.996.648)	170.986.863.398	395.751.458	395.751.458	395.751.458
Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	41.508.755.000	-	-	-	1.191.633.426.553	(1.231.112.236.553)	2.029.945.000	-	-	-
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán (*)	120.426.250.834	-	-	-	4.333.351.427.659	(4.284.820.760.095)	168.956.918.398	395.751.458	395.751.458	395.751.458
Phải thu từ tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu khác	54.078.926.773	-	-	-	165.035.686.125	(206.173.709.530)	12.940.903.368	37.710.559	37.710.559	37.710.559
Dự thu lãi từ các hợp đồng đầu tư và ủy thác đầu tư	5.424.043.365	-	-	-	4.951.631.035	(7.367.052.254)	3.008.622.146	-	-	-
Dự thu lãi trái phiếu	1.073.438.831	-	-	-	4.452.582.319	(5.290.886.252)	235.134.898	-	-	-
Dự thu lãi từ các hợp đồng tiền gửi	3.750.000	-	-	-	14.701.995.604	(9.487.801.163)	5.217.944.441	-	-	-
Phải thu cổ tức từ các khoản đầu tư tự doanh	1.808.325.983	-	-	-	17.907.730.950	(18.960.597.233)	755.459.700	-	-	-
Phải thu ủy thác đầu tư	45.000.000.000	-	-	-	-	(45.000.000.000)	-	-	-	-
Phải thu về cổ phần hóa	727.319.440	-	-	-	170.000.000	(897.319.440)	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác (**)	42.049.154	-	-	-	122.851.746.217	(119.170.053.188)	3.723.742.183	37.710.559	37.710.559	37.710.559
	225.350.123.347	-	-	-	5.695.735.720.525	(5.732.941.183.672)	188.144.660.200	433.462.017	433.462.017	433.462.017

(*): Bao gồm số tiền phải thu liên quan đến hoạt động bán quyền nhận tiền bán chứng khoán của khách hàng và tiền phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng giao dịch chứng khoán, hợp đồng có hiệu lực trong vòng 30 ngày, trong đó Công ty tài trợ 50% giá trị giao dịch mua chứng khoán của khách hàng và hưởng phí tài trợ theo tỷ lệ cố định.

(**): Bao gồm số tiền phải thu nhà đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Agri-HCM) là 490.448.000 đồng (Thuyết minh số 17) theo hợp đồng số 01/2011/HĐHT ngày 07/09/2011 giữa Công ty và Agri-HCM, theo đó Agri-HCM mua trước quyền bán chứng khoán của nhà đầu tư và Công ty cam kết sẽ dùng nguồn vốn của mình để thay thế nhà đầu tư thanh toán cho Agri-HCM trong trường hợp nhà đầu tư không thanh toán được nghĩa vụ tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<i>Cuối kỳ VNĐ</i>	<i>Đầu kỳ VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	-	-
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	433.462.017	-
Số dư cuối kỳ	433.462.017	-

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Cuối kỳ VNĐ</i>	<i>Đầu kỳ VNĐ</i>
Nguyên liệu, vật liệu	375.696.000	405.553.000
Công cụ, dụng cụ	18.109.545	18.109.545
	393.805.545	423.662.545

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Cuối năm VNĐ</i>	<i>Đầu năm VNĐ</i>
Tạm ứng	35.000.000	1.814.292.000
Cầm cố ký cược, ký quỹ	377.575.000	41.408.345.389
	412.575.000	43.222.637.389

Handwritten signature

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:				
Đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011	14.552.581.201	1.877.344.082	68.060.234	16.497.985.517
Mua trong năm	324.014.280	-	29.400.000	353.414.280
Giảm trong năm	(289.203.156)	(117.281.235)	-	(406.484.391)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	14.587.392.325	1.760.062.847	97.460.234	16.444.915.406
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011	8.773.794.804	1.311.227.025	32.841.084	10.117.862.913
Tăng trong năm	2.949.277.895	301.485.736	19.622.367	3.270.385.998
Giảm trong năm	(199.337.659)	(109.592.083)	-	(308.929.742)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	11.523.735.040	1.503.120.678	52.463.451	13.079.319.169
Giá trị còn lại:				
Đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011	5.778.786.397	566.117.057	35.219.150	6.380.122.604
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	3.063.657.285	256.942.169	44.996.783	3.365.596.237

11.2 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá:	
Đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011	945.680.998
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	945.680.998
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011	422.688.129
Tăng trong năm	184.280.002
Giảm trong năm	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	606.968.131
Giá trị còn lại:	
Đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011	522.992.869
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	338.712.867

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Lợi thế thương mại	688.008.645	1.032.012.965
Phần mềm giao dịch trực tuyến	-	89.833.260
Dịch vụ nhập và xử lý dữ liệu thông tin với Stockbiz	61.133.333	30.000.000
Hệ thống xác thực Entrust	395.930.000	507.115.479
Thuê kênh TSL	10.882.439	-
Công cụ dụng cụ	505.590.233	1.114.880.693
	1.661.544.650	2.773.842.397

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	7.774.177.331	6.341.821.425
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.334.646.889	880.261.559
	9.228.824.220	7.342.082.984

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	46.385.410	1.058.845.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	62.457.540	30.079.044
Các loại thuế khác	165.879.443	1.363.211.114
	274.722.393	2.452.135.856

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối năm
I	Thuế				
1	Thuế giá trị gia tăng	1.058.845.698	2.200.210.812	3.212.671.100	46.385.410
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3	Các loại thuế khác	1.393.290.158	5.834.365.572	6.999.318.747	228.336.983
	Thuế thu nhập cá nhân	30.079.044	578.198.406	545.819.910	62.457.540
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	1.272.925.141	5.090.142.823	6.197.188.521	165.879.443
	Thuế môn bài	-	1.000.000	1.000.000	-
	Thuế khác	90.285.973	165.024.343	255.310.316	-
II	Các khoản phải nộp khác				
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
		2.452.135.856	8.034.576.384	10.211.989.847	274.722.393

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VNĐ
1. Lỗ trước thuế TNDN	(208.412.491.680)
Các khoản mục điều chỉnh:	
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN:	
Thu nhập từ cổ tức	(19.530.881.870)
Chuyển lỗ của những năm trước (*)	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	13.691.463
2. Lỗ tính thuế	-
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
Thuế TNDN phải nộp phải thu kỳ trước	(5.280.764.615)
Hoàn thuế do cổ phần hóa	5.280.764.615
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(*) Chuyển lỗ của những năm trước:

Trước thời điểm cổ phần hóa, Công ty phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo quy định hiện hành Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Công ty không thực hiện tính và hạch toán thuế hoãn lại trên số lỗ còn lại chưa chuyển do không chắc chắn về khả năng tạo được lợi nhuận trong các năm tiếp theo để có thể cân trừ khoản lỗ này.

Trong năm 2011, Cơ quan thuế địa phương đã tiến hành kiểm tra quyết toán thuế đối với Công ty từ năm 2007 đến năm 2010 cho mục đích chuyển đổi cổ phần doanh nghiệp. Theo đó, 152.861.000 đồng là chi phí không được khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2010 và số liệu chi tiết liên quan đến việc chuyển lỗ đã được quyết toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

<i>Năm tài chính</i>	<i>Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ VNĐ</i>	<i>Đã chuyển lỗ trong kỳ VNĐ</i>	<i>Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VNĐ</i>
Năm 2008	580.846.116.738	-	580.846.116.738
Năm 2009	-	407.983.399.515	172.862.717.223
Năm 2010	7.773.084.547	-	180.635.801.770

Số liệu lỗ phát sinh và việc chuyển lỗ từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Năm tài chính</i>	<i>Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ VNĐ</i>	<i>Đã chuyển lỗ trong kỳ VNĐ</i>	<i>Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VNĐ</i>
Năm 2011	227.929.682.087	-	408.565.483.857

Nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Cuối kỳ VNĐ</i>	<i>Đầu kỳ VNĐ</i>
Chi phí vốn cho các khoản đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ (*)	10.713.611.111	269.444.444
Chi phí lãi dự trả cho các hợp đồng vay	-	-
Chi phí lãi dự trả cho tiền gửi của các nhà đầu tư	-	118.090.520
Chi phí phải trả khác	798.309.293	93.331.800
	11.511.920.404	480.866.764

(*): Đây là khoản lãi Công ty dự trả cho các khoản đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ trong trường hợp không mua được trái phiếu theo các điều kiện quy định trong hợp đồng môi giới chứng khoán (xem Thuyết minh số 17).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Phải trả TTGDCK về chứng khoán tự doanh	1.953.300.000	22.862.425.056
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	97.600.000	190.000.000
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	80.815.044.150	130.712.094.716
<i>Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính</i>	23.062.491.798	23.273.966.295
<i>Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	26.423.297.352	38.303.422.421
<i>Phải trả TTGDCK ngày t</i>	31.329.255.000	69.134.706.000
Phải trả khác về hoạt động giao dịch chứng khoán	623.776.614	3.433.652.095
	83.489.720.764	157.198.171.867

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Bảo hiểm xã hội	7.057.302	-
Bảo hiểm y tế	580.958	-
Bảo hiểm thất nghiệp	665.626	-
Phải trả từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	6.840.000.000
Đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ (*)	2.390.000.000.000	450.000.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	-	4.415.618.223
Thặng dư vốn phải trả NN	-	2.690.534.019
Số tiền thu được từ thanh lý TSCĐ khi xử lý tài chính cho mục đích CPH, phải trả về Nhà nước	-	19.050.000
Phải trả phải nộp khác (**)	4.167.329.242	7.711.744.595
	2.394.175.633.128	471.676.946.837

(*): Trong năm 2011, Công ty đã ký kết các hợp đồng môi giới chứng khoán, trong đó, Công ty cam kết sẽ mua Trái phiếu Chính phủ cho khách hàng. Theo các hợp đồng này, trong thời gian kể từ khi nhận được tiền đặt cọc mua trái phiếu đến khi mua được trái phiếu, Công ty phải trả cho khách hàng một khoản chi phí vốn với lãi suất thỏa thuận.

(**): Bao gồm khoản phải trả Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Hồ Chí Minh là 490.448.000 đồng (Thuyết minh số 7).

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011	865.000.000.000	241.713.457	-	-	-	-	865.241.713.457
Lỗ thuần trong kỳ năm 2011	-	-	-	-	-	(208.412.491.680)	(208.412.491.680)
Thù lao và phụ cấp cho HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	865.000.000.000	241.713.457	-	-	-	(208.628.491.680)	656.613.221.777

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Số lượng cổ phần đơn vị	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	76.225.330	762.253.300.000	88.12
Các cổ đông khác	10.274.670	102.746.700.000	11.88
	86.500.000	865.000.000.000	100

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	86.500.000
Cổ phiếu thường	86.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	86.500.000
Cổ phiếu thường	86.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	-
Cổ phiếu thường	-
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	86.500.000
Cổ phiếu thường	86.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-

19. DOANH THU

	Từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	21.529.436.864
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	91.906.585.650
- Chênh lệch giá bán cổ phiếu, trái phiếu	12.224.300.144
- Cổ tức	19.530.881.870
- Trái tức	4.473.467.567
- Thu lãi góp vốn tài trợ nhà đầu tư mua chứng khoán	55.677.936.069
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.780.000.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	15.376.105
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	5.219.657.157
Doanh thu lưu ký CK cho người đầu tư	1.904.497.697
Doanh thu về vốn kinh doanh	75.150.553.000
- Lãi tiền gửi	71.248.038.542
- Thu lãi từ hoạt động mua quyền bán chứng khoán của nhà đầu tư	3.658.086.968
- Chênh lệch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	57.058.553
- Thu khác	187.368.937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-
3. Doanh thu thuần	197.506.106.473

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ đầu ngày 1 tháng
1 năm 2011 đến 31
tháng 12 năm 2011
VNĐ

Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	11.112.150.119
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	2.899.803.210
Chi phí tự doanh chứng khoán	38.754.899.012
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	99.980.000
Chi phí tư vấn cho người đầu tư	2.919.318.985
Chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	203.067.788.774
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	76.148.626.778
- Chi phí vốn cho các khoản đặt cọc mua TPCP	74.672.789.554
- Trả lãi tiền gửi cho nhà đầu tư	1.470.869.042
- Chi phí khác	4.968.182
Chi phí trực tiếp chung về hoạt động kinh doanh	65.128.949.772
- Chi phí nhân viên	30.602.597.860
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm và công cụ dụng cụ	1.847.937.340
- Chi phí khấu hao và phân bổ	3.158.271.390
- Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	1.997.193.310
- Chi phí thuê văn phòng	14.170.548.143
- Chi phí khác	13.352.401.729
	400.131.516.650

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Từ đầu ngày 1 tháng 1
năm 2011 đến ngày 31
tháng 12 năm 2011
VNĐ

Chi phí nhân viên	901.434.173
Chi phí vật liệu quản lý	124.557.616
Chi công cụ, đồ dùng văn phòng	27.749.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	296.394.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.575.114.663
Thuế, phí và lệ phí	200.824.369
Chi dự phòng các khoản phải thu khó đòi	433.462.017
Chi phí khác bằng tiền	2.156.447.693
	5.715.985.108

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

22.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập (VND)</i>	<i>Chi phí (VND)</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.380.848.950	-
		Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	22.935.077.488	-
		Trả chi phí vốn ủy thác mua trái phiếu	-	(3.766.667.333)
		Thu lãi trái phiếu BIDV	20.884.804	-
		Thu phí bảo lãnh phát hành trái phiếu BIDV	1.755.000.000	-
		Thu phí tư vấn	565.233.390	-
		Chi phí dịch vụ thanh toán	-	(115.664.375)
		Phí môi giới nhận lệnh	-	(5.060.568.062)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC) BIDV Tower	Công ty con cùng Công ty mẹ	Trả chi phí vốn ủy thác mua trái phiếu	-	(10.524.722.223)
	Công ty con cùng Công ty mẹ	Chi phí thuê văn phòng	-	(14.623.269.937)

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Khoản phải thu (VND)</i>	<i>Khoản phải trả (VND)</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Tiền gửi của BSC tại BIDV	1.531.284.766.650	-
		Tiền gửi của nhà đầu tư tại BIDV	70.791.980.667	-
		Đầu tư vào Trái phiếu BIDV	3.959.000.000	-
		Dự thu lãi Trái phiếu BIDV	228.786.701	-
		Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	367.000.000.000	-
		Dự thu lãi tiền gửi tại BIDV	5.109.611.111	-
		Phải trả chi phí môi giới nhận lệnh	-	(246.809.739)
		Đặt cọc hợp đồng môi giới mua trái phiếu	-	(1.900.000.000.000)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC) BIDV Tower	Công ty con cùng Công ty mẹ	Đầu tư vào cổ phiếu BIC	58.500	-
	Công ty con cùng Công ty mẹ	Đặt cọc thuê văn phòng	2.761.384.752	-

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	23.433.934.561	91.906.585.650	5.219.657.157	76.945.929.105	197.506.106.473
2. Các chi phí trực tiếp	14.011.953.329	241.822.687.786	2.919.318.985	76.248.606.778	335.002.566.878
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	7.727.495.490	30.306.806.748	1.721.216.599	25.373.430.935	65.128.949.772
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.694.485.742	(180.222.908.884)	579.121.573	(24.676.108.608)	(202.625.410.177)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
1. Tài sản bộ phận	90.748.201.404	933.715.177.482	490.183.334.603	1.554.391.935.254	3.069.038.648.743
- Tiền và Các khoản tương đương tiền	80.815.044.150	-	490.000.000.000	1.433.607.272.161	2.004.422.316.311
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	659.575.538.400	-	100.000.000.000	759.575.538.400
- Phải thu khách hàng	-	-	137.500.000	-	137.500.000
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7.958.394.218	142.771.945.382	-	20.256.523.798	170.986.863.398
- Phải thu khác	490.448.000	11.816.438.965	-	520.722.220	12.827.609.185
- Dự phòng phải thu khó đòi	(395.751.458)	(37.710.559)	-	-	(433.462.017)
- Tài sản cố định	1.880.066.494	44.424.556	45.834.603	7.417.075	1.977.742.728
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	119.544.540.738	-	-	119.544.540.738
2. Tài sản phân bổ (*)	10.916.333.451	42.813.251.558	2.431.495.995	35.844.062.706	92.005.143.711
- Tiền và Các khoản tương đương tiền	8.476.872.286	33.245.820.791	1.888.132.229	27.834.028.993	71.444.854.299
- Trả trước cho người bán	484.016.624	1.898.286.229	107.809.502	1.589.281.079	4.079.393.434
- Phải thu khác	13.442.260	52.719.795	2.994.120	44.138.008	113.294.183
- Hàng tồn kho	46.724.699	183.251.666	10.407.425	153.421.755	393.805.545
- Tài sản ngắn hạn khác	70.059.514	274.769.510	15.605.004	230.042.223	590.476.252
- Tài sản cố định	204.855.658	803.432.478	45.629.397	672.648.843	1.726.566.376
- Tài sản dài hạn khác	1.620.362.410	6.354.971.089	360.918.318	5.320.501.805	13.656.753.622
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	101.664.534.855	976.528.429.040	492.614.830.598	1.590.235.997.960	3.161.043.792.454

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
1. Nợ phải trả bộ phận	85.161.323.981	1.833.700.000	502.565.554.185	1.900.000.000.000	2.489.560.578.166
- Người mua trả tiền trước	-	-	1.805.557.664	-	1.805.557.664
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	81.656.020.764	1.833.700.000	-	-	83.489.720.764
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.848.975.774	-	-	-	2.848.975.774
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	165.879.443	-	46.385.410	-	212.264.853
- Chi phí phải trả	-	-	10.713.611.111	-	10.713.611.111
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	490.448.000	-	490.000.000.000	1.900.000.000.000	2.390.490.448.000
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	1.764.312.190	6.919.534.109	392.981.587	5.793.164.625	14.869.992.511
- Phải trả người bán	106.798.385	418.857.317	23.788.193	350.675.255	900.119.150
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7.410.535	29.063.705	1.650.617	24.332.683	62.457.540
- Phải trả người lao động	1.109.254.452	4.350.434.157	247.074.512	3.642.265.631	9.349.028.752
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	437.244.137	1.714.847.144	97.391.434	1.435.702.413	3.685.185.128
- Chi phí phải trả	94.718.731	371.481.585	21.097.580	311.011.397	798.309.293
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	8.885.950	34.850.201	1.979.251	29.177.246	74.892.648
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng công nợ	86.925.636.171	8.753.234.109	502.958.535.772	1.905.793.164.625	2.504.430.570.677

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đến 1 năm	18.685.818.576	-
Trên 1 - 5 năm	52.935.944.928	2.655.213.000
Trên 5 năm	12.436.044.724	28.573.476.922
	84.057.808.228	31.228.689.922

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các khoản tiền thuê phải trả bằng tiền đô la Mỹ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 20.828 VND/USD.

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi /(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi /(lỗ) cơ bản:

	Năm nay
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	(208.412.491.680)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – đơn vị	86.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VNĐ	(2.409)

22.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong hoạt động kinh doanh thông thường.

Với mục tiêu trở thành một công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 241.506.052.210 VNĐ và giá trị hợp lý của các khoản đầu tư theo danh mục đầu tư đang được BFI quản lý là 27.427.661.000 VNĐ. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lỗ của Công ty sẽ tăng lên khoảng 24.796.730.746 VNĐ, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lỗ của Công ty sẽ giảm đi khoảng 20.214.948.011 VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Công ty mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ khoản phải thu trị giá 433.462.017 VNĐ bị suy giảm (xem thuyết minh 7). Công ty đã được trích lập dự phòng đầy đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm
			< 90 ngày	91-180 ngày	91-180 ngày	> 210 ngày	
Các khoản phải thu ngắn hạn	187.711.198.183	187.277.736.166	-	-	-	-	433.462.017

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Quá hạn		Trong hạn						Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	2.075.867.170.610	-	-	-	-	-	2.075.867.170.610
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	-	-	906.429.755.504	100.000.000.000	-	-	-	-	1.006.429.755.504
Các khoản phải thu ngắn hạn (*)	433.462.017	-	69.207.382.783	118.503.815.400	-	-	-	-	188.144.660.200
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	590.476.252	-	-	590.476.252
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	117.344.540.738	-	-	-	2.200.000.000	-	119.544.540.738
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	4.427.929.402	9.228.824.220	13.656.753.622
Tổng tài sản	433.462.017	-	3.168.848.849.635	218.503.815.400	-	590.476.252	6.627.929.402	9.228.824.220	3.404.233.356.926
Nợ phải trả									
Nợ ngắn hạn	-	-	2.104.355.678.029	-	400.000.000.000	-	-	-	2.504.355.678.029
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	74.892.648	-	74.892.648
Tổng nợ phải trả	-	-	2.104.355.678.029	-	400.000.000.000	-	74.892.648	-	2.504.430.570.677
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	433.462.017	-	1.064.493.171.606	218.503.815.400	(400.000.000.000)	590.476.252	6.553.036.754	9.228.824.220	899.802.786.249

(*): không bao gồm dự phòng

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày theo thuyết minh số 26 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán theo quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 *Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210* (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba báo giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

lmw

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	852.551.053.335	(224.927.899.733)	925.521.585.181	(43.786.428.330)	N/A	N/A
- Cổ phiếu niêm yết	414.200.302.720	(191.348.676.768)	398.844.006.679	(29.747.171.079)	222.866.462.960	377.850.425.800
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	960.511.500	(299.202.600)	17.764.743.500	(417.735.605)	874.823.500	19.378.580.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	433.063.039.115	(33.280.020.365)	489.585.635.002	(13.621.521.646)	N/A	N/A
- Trái phiếu	4.327.200.000	-	19.327.200.000	-	N/A	N/A
Đầu tư ngắn hạn	153.878.702.169	(21.926.317.371)	-	-	N/A	N/A
- Ủy thác đầu tư:	53.878.702.169	(21.926.317.371)	-	-	27.427.661.000	N/A
Cổ phiếu niêm yết	49.071.502.169	(21.926.317.371)	-	-	N/A	N/A
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.807.200.000	-	-	-	N/A	N/A
- Tiền gửi ngắn hạn	100.000.000.000	-	-	-	N/A	N/A
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	119.544.540.738	-	117.344.540.738	-	N/A	N/A
- Cổ phiếu chưa niêm yết	119.544.540.738	-	117.344.540.738	-	N/A	N/A
Các khoản phải thu ngắn hạn	188.144.660.200	(433.462.017)	225.350.123.347	-	187.711.198.183	225.350.123.347
Tài sản ngắn hạn khác	590.476.252	-	48.681.877.004	-	N/A	N/A
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	13.656.753.622	-	12.882.310.133	-	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.075.867.170.610	-	207.858.679.941	-	2.075.867.170.610	207.858.679.941
Tổng cộng tài sản tài chính	3.404.233.356.926	(247.287.679.121)	1.537.639.116.344	(43.786.428.330)	N/A	N/A

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 *Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)*

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	-	-	-	-
Nợ ngắn hạn	2.504.355.678.029	635.818.632.078	N/A	N/A
Nợ dài hạn	74.892.648	119.120.497	N/A	N/A
Tổng cộng nợ phải trả tài chính	2.504.430.570.677	635.937.752.575	N/A	N/A

N/A: Ngoại trừ các chứng khoán không niêm yết có ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và uy tín, thông tin trên thị trường không đủ hoặc không đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

22.7 *Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán*

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.


Bà Lê Hồng Nhung
PP Tài chính Kế toán


Ông Vũ Hoàng Tiến
TP Tài chính Kế toán


Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012